

-고

và — nối mệnh đề

Nối hai câu thành một. Gắn thẳng vào gốc từ, không có quy tắc nguyên âm, và không mang nghĩa nguyên nhân hay điều kiện — chỉ là “và rồi” hoặc “và cũng”.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hoặc tính từ	-고	먹다 → 먹고
Gốc từ có ㄹ giữ nguyên ㄹ	-고	만들다 → 만들고
이다	-이고	학생이고
Thì đặt ở mệnh đề cuối	gốc từ nguyên dạng + 고	먹고 갔어요
Các sự việc quá khứ riêng biệt	-았/었어요	먹었고 잤어요
Nối danh từ	하고, 와/과	빵하고 우유 — không phải 빵이고

Khi nào dùng

-고 làm hai việc mà tiếng Việt cũng gộp chung vào chữ “và”. Nó liệt kê các sự việc không theo thứ tự nào: 동생은 키가 크고 저는 작아요. Và nó xếp các hành động theo trình tự: 밥을 먹고 학교에 갔어요. Cách hiểu nào đúng tùy thuộc vào việc động từ diễn tả trạng thái hay hành động.

Thì thường chỉ được đánh dấu ở mệnh đề cuối cùng. 밥을 먹고 갔어요 mang nghĩa quá khứ cho cả câu, dù 먹고 trông như không có thì. Có thể đặt ㄹ ở cả hai mệnh đề, nhưng khi đó chúng thành hai sự việc riêng biệt, không liên quan.

Chủ ngữ của hai mệnh đề có thể khác nhau tùy ý, đây là điểm khiến -고 khác với -아서/어서. Và lưu ý giới hạn: -고 chỉ nối mệnh đề. Để nối hai danh từ, bạn cần 하고 hoặc 와/과.

Ví dụ trong câu

- 1 아침을 먹고 회사에 가요.

Tôi ăn sáng rồi đi làm.
- 2 이 식당은 싸고 맛있어요.

Nhà hàng này rẻ và ngon.
- 3 형은 회사원이고 저는 학생이에요.

Anh trai tôi là nhân viên văn phòng, còn tôi là sinh viên.
- 4 숙제를 하고 게임을 했어요.

Tôi đã làm bài tập rồi chơi game.
- 5 손을 씻고 드세요.

Rửa tay rồi hãy ăn.
- 6 비가 오고 바람도 불어요.

Trời đang mưa, và gió cũng đang thổi.

So sánh với

-아서/어서
Cả hai đều có thể nối chuỗi hành động, nhưng -아서 có nghĩa hành động thứ nhất tạo điều kiện hoặc gắn liền với hành động thứ hai. -고 chỉ đơn giản kể việc này tiếp việc kia. Với -아서 chủ ngữ phải giống nhau; với -고 thì không cần.
친구를 만나고 영화를 봤어요. (gặp bạn, rồi xem phim) / 친구를 만나서 영화를 봤어요. (gặp bạn và cùng xem phim)

하고, 와/과
-고 nối mệnh đề; những trợ từ này nối danh từ. Chữ “và” trong tiếng Việt dùng được cho cả hai, đó chính là chỗ dễ nhầm lẫn.
빵을 사고 집에 갔어요. (mua bánh mì, rồi về nhà) / 빵하고 우유를 샀어요. (mua bánh mì và sữa)

-(으)면서
-고 xếp các hành động nối tiếp nhau; -(으)면서 diễn tả chúng xảy ra cùng lúc.
밥을 먹고 텔레비전을 봤어요. (ăn cơm, rồi xem tivi) / 밥을 먹으면서 텔레비전을 봤어요. (vừa ăn cơm vừa xem tivi)

Lưu ý

- ✗ 빵이고 우유를 샀어요.

○ 빵하고 우유를 샀어요.

-고 không thể nối hai danh từ trong cùng một hành động. Hãy dùng 하고, 와/과 hoặc (이)랑.
- ✗ 어제 밥을 먹었고 잤어요.

○ 어제 밥을 먹고 잤어요.

Với trình tự tự nhiên, thì chỉ đặt ở động từ cuối cùng. Đánh dấu cả hai khiến hai sự việc nghe như không liên quan.
- ✗ 배가 고파고 밥을 먹었어요.

○ 배가 고파서 밥을 먹었어요.

-고 nêu hai sự việc song song và không thể diễn tả nguyên nhân. Nếu về đầu giải thích cho về sau, bạn cần -아서/어서.